

**TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2009**

## MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u>                               | <u>TRANG</u> |
|-----------------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH                     | 1 - 2        |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN                             | 3 - 6        |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT                 | 7 - 9        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 10           |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT           | 11           |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT        | 12 - 33      |

## **BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**

Ban Điều hành Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

|                         |                                              |
|-------------------------|----------------------------------------------|
| Ông Nguyễn Sỹ Hưng      | Chủ tịch                                     |
| Ông Phạm Ngọc Minh      | Ủy viên                                      |
| Ông Lưu Văn Hạnh        | Ủy viên, Trưởng ban Kiểm soát                |
| Ông Lê Đức Tứ           | Ủy viên (nghỉ hưu ngày 01 tháng 3 năm 2009)  |
| Ông Trần Đức Lưu        | Ủy viên (nghỉ hưu ngày 01 tháng 01 năm 2010) |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Vân | Ủy viên                                      |
| Ông Nguyễn Huy Tráng    | Ủy viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 8 năm 2009)  |

#### **Ban Điều hành**

|                      |                                                       |
|----------------------|-------------------------------------------------------|
| Ông Phạm Ngọc Minh   | Tổng Giám đốc                                         |
| Ông Phạm Viết Thanh  | Phó Tổng Giám đốc                                     |
| Ông Nguyễn Văn Hưng  | Phó Tổng Giám đốc                                     |
| Ông Phan Xuân Đức    | Phó Tổng Giám đốc                                     |
| Ông Dương Trí Thành  | Phó Tổng Giám đốc                                     |
| Ông Trịnh Hồng Quang | Phó Tổng Giám đốc                                     |
| Ông Trịnh Ngọc Thành | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 23 tháng 7 năm 2009) |
| Ông Lương Thế Phúc   | Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu ngày 15 tháng 3 năm 2009) |

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**

Ban Điều hành có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam, Quy định chế độ báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 2009/TCTHK-TCKT ngày 29/8/2007 của Tổng Công ty đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 4472/BTC-CĐKT ngày 2/4/2007 và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

### BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Phạm Ngọc Minh  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 6 năm 2010

Số: 132 /Deloitte-AUDHN-RE

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành**  
**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Trách nhiệm của Ban Điều hành và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Điều hành tại trang 1 và trang 2, Ban Điều hành có trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán.

### Cơ sở của ý kiến

Ngoại trừ các hạn chế phạm vi kiểm toán và chưa thống nhất trong xử lý kế toán dưới đây, chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Điều hành cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

### **1 Hạn chế phạm vi kiểm toán**

- 1.1 Như đã trình bày tại Thuyết minh số 21 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, số dư tài khoản phải trả thu bán thuế trên giá vé với giá trị khoảng 479 tỷ đồng bao gồm số dư thực tế phải trả và số dư có thể không phải trả các nhà chức trách. Tổng Công ty chưa xác định số thuế không phải trả nhằm điều chỉnh vào báo cáo tài chính hợp nhất năm 2009. Chúng tôi không thực hiện được các thủ tục kiểm toán thay thế để xác định được tính hợp lý của số dư tài khoản phải trả thu bán thuế trên giá vé tại ngày 31 tháng 12 năm 2009.
- 1.2 Như đã trình bày tại Thuyết minh số 30 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, liên quan đến vụ kiện của luật sư Liberati kiện Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, theo phán quyết của Tòa Phúc thẩm Tòa án Paris, từ năm 2006 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009, Tổng Công ty đã chuyển vào tài khoản của Đoàn luật sư Paris 5.468.287 EUR, tương đương khoảng 146,7 tỷ đồng. Số tiền này đang được phản ánh là khoản ký cược, ký quỹ dài hạn thuộc khoản mục Tài sản dài hạn khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2009. Chúng tôi chưa được cung cấp đầy đủ các tài liệu và thông tin có liên quan đến vụ kiện trên, do đó chúng tôi không thể đánh giá được khả năng thu hồi khoản tiền này và ảnh hưởng của nó đối với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN (Tiếp theo)

### 1 Hạn chế phạm vi kiểm toán (Tiếp theo)

- 1.3 Tại thời điểm kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất năm 2009, chúng tôi không thể thực hiện được thủ tục soát xét hồ sơ kiểm toán của các kiểm toán viên khác của các công ty con, công ty liên kết do không được tiếp cận các hồ sơ này, đồng thời, chúng tôi cũng chưa thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thông qua các tài liệu cần cung cấp từ các kiểm toán viên của các công ty con, công ty liên kết. Chúng tôi cũng không thể thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế để thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán liên quan. Theo đó, chúng tôi không đánh giá được những ảnh hưởng của các ý kiến ngoại trừ của kiểm toán viên của công ty con, công ty liên kết đến báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.
- 1.4 Ngày 16 tháng 10 năm 2008, kho xăng dầu hàng không Liên Chiểu tại thành phố Đà Nẵng của Công ty Xăng dầu Hàng không Việt Nam gặp sự cố sạt lở. Theo số liệu tại Bản báo cáo trước Toà số 717/BGT-XDHK ngày 16/4/2010 của Công ty Xăng dầu Hàng không Việt Nam, các thiệt hại phát sinh do sự cố này có giá trị ước tính là khoảng 19,6 tỷ đồng. Ngoài ra, khối lượng xăng A92 và dầu Diesel gửi tại kho Liên Chiểu theo Hợp đồng tiếp nhận, cấp phát, bảo quản nhiên liệu bị thất thoát và số lãi vay phát sinh đối với giá trị lô hàng bị tổn thất của Tổng Công ty Xăng dầu Quân đội đòi bồi thường có giá trị tương ứng là 41,2 tỷ đồng và 3,5 tỷ đồng. Công ty Xăng dầu Hàng không đã yêu cầu Công ty bảo hiểm bồi thường số thiệt hại nêu trên nhưng không được chấp nhận với lý do không thuộc phạm vi bảo hiểm. Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán, Tòa Kinh tế Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội vẫn chưa có phán quyết về việc bồi thường thiệt hại nêu trên. Theo đó, chúng tôi không thể đánh giá được khả năng thu hồi từ vụ kiện và ảnh hưởng của nó đối với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.
- 1.5 Báo cáo tài chính của Công ty Xăng dầu Hàng không Việt Nam được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 và không thực hiện loại trừ các giao dịch nội bộ. Theo đó, chúng tôi không thể đánh giá được những ảnh hưởng của hạn chế này đối với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.
- 1.6 Báo cáo tài chính của Hãng hàng không Cambodia Angkor Air được lập theo Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) mà chưa chuyển đổi sang Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (VAS). Chúng tôi không được cung cấp báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không, do đó báo cáo của Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không không được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu vào báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Tổng Công ty. Chúng tôi không thể thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế để thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán liên quan. Theo đó, chúng tôi không thể đánh giá được những ảnh hưởng của hạn chế này đối với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

### 2 Chưa thống nhất trong xử lý kế toán

- 2.1 Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam được lập theo Quy định chế độ báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam ban hành theo Quyết định số 2009/TCTHK-TCKT ngày 29/8/2007 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty và được sự chấp thuận tại Công văn số 4472/BTC-CĐKT ngày 2/4/2007 của Bộ Tài chính. Tại Quy định này, việc loại trừ các giao dịch nội bộ được thực hiện theo nguyên tắc số nhỏ trong trường hợp việc đối chiếu các giao dịch nội bộ này không bằng nhau, theo đó, một số khoản công nợ phải thu, phải trả, ứng trước người bán, người mua ứng trước và doanh thu, chi phí nội bộ chưa được loại trừ giao dịch nội bộ với số tiền tương ứng khoảng 80 tỷ đồng và 60 tỷ đồng.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN (Tiếp theo)

### Ý kiến chấp nhận từng phần

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các điều chỉnh nếu có liên quan đến những hạn chế phạm vi kiểm toán và chưa thống nhất trong xử lý kế toán ở mục 1, 2 nêu trên, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý, xét trên những khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam, Quy định chế độ báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam ban hành theo Quyết định số 2009/TCTHK-TCKT ngày 29/8/2007 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty và được sự chấp thuận của Bộ Tài chính tại Công văn số 4472/BTC-CĐKT ngày 2/4/2007 và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

*Chúng tôi xin lưu ý người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất như sau:*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam được lập theo Quy định chế độ báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam ban hành theo Quyết định số 2009/TCTHK-TCKT ngày 29/8/2007 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty và được sự chấp thuận tại Công văn số 4472/BTC-CĐKT ngày 2/4/2007 của Bộ Tài chính. Tại Quy định này, chế độ kế toán hợp nhất áp dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam có một số khác biệt so với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết" và CMKTVN số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con" ban hành theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 và hướng dẫn thực hiện tại Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- Tổng Công ty thực hiện loại trừ giá trị các khoản đầu tư trực tiếp tương ứng với phần vốn góp trực tiếp của Công ty mẹ tại các công ty con mà không loại trừ giá trị các khoản đầu tư gián tiếp của Công ty mẹ thông qua các công ty con khác;
- Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định sau khi đã loại trừ phần lợi ích của khoản đầu tư trực tiếp của Công ty mẹ mà không xác định ảnh hưởng của các khoản đầu tư gián tiếp của Công ty mẹ thông qua các công ty con khác;
- Tổng Công ty thực hiện loại trừ theo nguyên tắc số nhỏ hơn đối với các khoản công nợ phải thu và phải trả nội bộ, cho vay và đi vay nội bộ, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ nội bộ, giá vốn hàng bán nội bộ, chi phí quản lý và chi phí bán hàng nội bộ, doanh thu tài chính và chi phí tài chính nội bộ giữa Công ty mẹ và các công ty con trong trường hợp số liệu đối chiếu, xác nhận giữa Công ty mẹ với các công ty con không bằng nhau;
- Tổng Công ty không thực hiện loại trừ các giao dịch nội bộ giữa các công ty con với nhau;
- Tổng Công ty không loại trừ doanh thu, chi phí phát sinh từ các giao dịch Công ty mẹ bán vé máy bay cho các công ty con;
- Tổng Công ty tiến hành chuyển đổi báo cáo tài chính bằng Đô la Mỹ của Công ty con sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá hạch toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tỷ giá 18.500 VND/USD) của Tổng Công ty để tiến hành hợp nhất.

Như trình bày tại Thuyết minh số 3 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Điều hành Tổng Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Thông tư số 201/2009/TT-BTC quy định việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối niên độ kế toán có sự khác biệt so với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Nếu áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo VAS 10, lợi nhuận hợp nhất trước thuế của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 sẽ tăng khoảng 184 tỷ đồng và khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" được phản ánh trong mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 sẽ giảm một khoản tương ứng. Ban Điều hành Tổng Công ty tin tưởng việc áp dụng theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC và đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng hướng dẫn theo VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất.

Như trình bày tại Thuyết minh số 25 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm 2009, Kiểm toán Nhà nước đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm 2008 của Công ty mẹ và điều chỉnh một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính hợp nhất. Công ty mẹ đã điều chỉnh theo kết quả kiểm toán và theo đó, toàn bộ ảnh hưởng đến báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm 2008 và các năm trước đó được điều chỉnh trực tiếp vào khoản mục Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất năm 2009.



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN (Tiếp theo)

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.



Trương Anh Hùng  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0029/KTV

*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

*Ngày 30 tháng 6 năm 2010*  
*Hà Nội, CHXHCN Việt Nam*

Ngô Trung Dũng  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0784/KTV



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

**MẪU SỐ B 01-DN/HN**

Đơn vị: VND

| <b>TÀI SẢN</b>                                 | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2009</b>        | <b>31/12/2008</b>        |
|------------------------------------------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     |                    | <b>8.829.489.229.865</b> | <b>7.319.032.674.316</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>5</b>           | <b>2.163.732.665.169</b> | <b>2.305.694.382.655</b> |
| 1. Tiền                                        |                    | 1.258.319.749.390        | 892.072.983.441          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                  |                    | 905.412.915.779          | 1.413.621.399.214        |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>6</b>           | <b>423.141.028.544</b>   | <b>533.407.784.618</b>   |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                             |                    | 423.141.028.544          | 533.407.784.618          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>7</b>           | <b>4.163.229.901.276</b> | <b>3.005.827.023.712</b> |
| 1. Phải thu khách hàng                         |                    | 2.399.015.853.401        | 1.720.662.827.355        |
| 2. Trả trước cho người bán                     |                    | 1.141.091.514.241        | 1.116.285.991.283        |
| 3. Các khoản phải thu khác                     |                    | 738.031.727.115          | 272.986.256.437          |
| 4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi         |                    | (114.909.193.481)        | (104.108.051.363)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>8</b>           | <b>1.622.192.201.393</b> | <b>1.198.437.848.313</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                |                    | 1.658.094.252.086        | 1.224.165.465.639        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho              |                    | (35.902.050.693)         | (25.727.617.326)         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                |                    | <b>457.193.433.483</b>   | <b>275.665.635.018</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | <b>9</b>           | 94.056.686.268           | 97.303.173.291           |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                     |                    | 307.478.791.308          | 34.295.773.287           |
| 3. Các khoản khác phải thu Nhà nước            | <b>10</b>          | 3.667.285.607            | 92.865.045.900           |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                       |                    | 51.990.670.300           | 51.201.642.540           |

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

**MẪU SỐ B 01-DN/HN**  
Đơn vị: VND

| <b>TÀI SẢN</b>                                | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2009</b>         | <b>31/12/2008</b>         |
|-----------------------------------------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     |                    | <b>26.599.117.212.315</b> | <b>21.628.922.974.181</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>          |                    | <b>4.066.543.156.319</b>  | <b>1.227.325.851.730</b>  |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng            |                    | -                         | 670.711.562               |
| 2. Phải thu dài hạn khác                      | 11                 | 4.066.543.156.319         | 1.226.655.140.168         |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                    |                    | <b>18.387.802.555.170</b> | <b>17.553.981.607.780</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 12                 | 2.777.386.763.806         | 2.877.967.172.777         |
| - Nguyên giá                                  |                    | 7.010.392.735.671         | 7.214.437.922.050         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      |                    | (4.233.005.971.865)       | (4.336.470.749.273)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính             | 13                 | 14.904.048.921.786        | 14.407.613.741.948        |
| - Nguyên giá                                  |                    | 19.969.290.654.035        | 18.236.057.020.334        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      |                    | (5.065.241.732.249)       | (3.828.443.278.386)       |
| 3. Tài sản cố định vô hình                    | 14                 | 43.896.565.859            | 50.737.987.784            |
| - Nguyên giá                                  |                    | 140.531.063.391           | 147.357.609.573           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      |                    | (96.634.497.532)          | (96.619.621.789)          |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 15                 | 662.470.303.719           | 217.662.705.271           |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>               |                    | <b>268.144.959</b>        | <b>334.477.195</b>        |
| - Nguyên giá                                  |                    | 2.947.206.946             | 2.947.206.946             |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      |                    | (2.679.061.987)           | (2.612.729.751)           |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> |                    | <b>771.369.796.041</b>    | <b>576.528.129.114</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty con                     | 16                 | -                         | -                         |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết                | 17                 | 492.559.358.879           | 312.484.998.549           |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                        |                    | 500.489.601.393           | 484.735.328.525           |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn |                    | (221.679.164.231)         | (220.692.197.960)         |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                |                    | <b>3.373.133.559.826</b>  | <b>2.270.752.908.362</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 18                 | 1.743.601.527.608         | 1.148.961.584.749         |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại             |                    | 1.909.626.684             | 2.899.609.768             |
| 3. Tài sản dài hạn khác                       | 19                 | 1.627.622.405.534         | 1.118.891.713.845         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      |                    | <b>35.428.606.442.180</b> | <b>28.947.955.648.497</b> |

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

MÃU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                       | Thuyết minh | 31/12/2009                | 31/12/2008                |
|-------------------------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                           |             | <b>27.311.186.095.972</b> | <b>21.762.484.309.329</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           |             | <b>9.860.139.020.818</b>  | <b>7.757.268.477.734</b>  |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                           | 20          | 2.848.991.281.200         | 2.101.198.479.102         |
| 2. Phải trả người bán                           | 21          | 4.054.846.014.917         | 3.382.071.553.104         |
| 3. Người mua trả tiền trước                     |             | 54.888.107.068            | 118.594.686.110           |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 22          | 276.626.707.127           | 198.342.668.162           |
| 5. Phải trả công nhân viên                      |             | 656.379.881.882           | 494.501.695.494           |
| 6. Chi phí phải trả                             |             | 1.536.405.782.068         | 1.138.896.188.623         |
| 7. Các khoản phải trả, phải nộp khác            | 23          | 430.601.012.704           | 323.469.738.610           |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn                   |             | 1.400.233.852             | 193.468.529               |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           |             | <b>17.451.047.075.154</b> | <b>14.005.215.831.595</b> |
| 1. Phải trả dài hạn khác                        |             | 54.458.951.348            | 71.276.731.604            |
| 2. Vay và nợ dài hạn                            | 24          | 17.299.927.335.261        | 13.843.286.926.471        |
| 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả              |             | -                         | 81.808.273                |
| 4. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                |             | 96.660.788.545            | 90.570.365.247            |
| <b>B. NGUỒN VỐN</b>                             | <b>25</b>   | <b>7.700.384.428.313</b>  | <b>6.724.496.069.945</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        |             | <b>7.478.860.007.608</b>  | <b>6.599.519.930.400</b>  |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                    |             | 5.374.913.435.225         | 4.931.336.944.796         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         |             | 156.873.892               | 156.873.905               |
| 3. Cổ phiếu quỹ                                 |             | (4.966.025)               | (4.966.025)               |
| 4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản              |             | 5.262.147                 | -                         |
| 5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   |             | 184.207.022.979           | 20.495.935.501            |
| 6. Quỹ đầu tư phát triển                        |             | 162.860.042.420           | 128.784.106.589           |
| 7. Quỹ dự phòng tài chính                       |             | 391.644.346.950           | 350.615.903.924           |
| 8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                |             | 83.608.314.248            | 83.536.148.028            |
| 9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            |             | 276.400.136.483           | 235.416.166.972           |
| 10. Nguồn vốn đầu tư XDCB                       |             | 1.005.069.539.289         | 849.182.816.710           |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>           |             | <b>221.524.420.705</b>    | <b>124.976.139.545</b>    |
| 1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                    |             | 219.955.782.326           | 123.171.550.960           |
| 2. Nguồn kinh phí                               |             | 411.647.614               | 435.390.614               |
| 3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định |             | 1.156.990.765             | 1.369.197.971             |
| <b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>          |             | <b>417.035.917.895</b>    | <b>460.975.269.223</b>    |
| 1. Lợi ích của cổ đông thiểu số                 |             | 417.035.917.895           | 460.975.269.223           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      |             | <b>35.428.606.442.180</b> | <b>28.947.955.648.497</b> |



Phạm Ngọc Minh  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 6 năm 2010

Trần Thanh Hiền  
Phụ trách Kế toán

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                    | Thuyết minh | 2009               | 2008               |
|-------------------------------------------------------------|-------------|--------------------|--------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                   | 26          | 32.763.937.577.322 | 37.708.630.001.103 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                             | 26          | 155.267.958.687    | 96.249.850.563     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 26          | 32.608.669.618.635 | 37.612.380.150.540 |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                     |             | 28.428.952.643.480 | 32.950.582.898.487 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ            |             | 4.179.716.975.155  | 4.661.797.252.053  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                            | 27          | 1.112.857.258.500  | 1.531.517.966.705  |
| 7. Chi phí tài chính                                        | 28          | 2.206.269.796.728  | 2.930.281.752.021  |
| 8. Chi phí bán hàng                                         |             | 1.859.299.870.736  | 1.797.623.825.755  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                             |             | 1.136.547.824.511  | 1.261.844.434.594  |
| 10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh                       |             | 90.456.741.680     | 203.565.206.388    |
| 11. Thu nhập khác                                           |             | 582.301.171.079    | 459.112.046.605    |
| 12. Chi phí khác                                            |             | 33.748.058.243     | 37.554.669.487     |
| 13. Lợi nhuận khác                                          | 29          | 548.553.112.836    | 421.557.377.118    |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                       |             | 639.009.854.516    | 625.122.583.506    |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành            |             | 171.097.434.555    | 47.337.376.243     |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại             |             | (420.610.702)      | 146.526.225.032    |
| 17. Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết, liên doanh |             | 14.866.751.328     | 13.118.021.744     |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp                |             | 483.199.781.991    | 444.377.003.975    |
| Phân phối cho:                                              |             |                    |                    |
| Cổ đông của Công ty mẹ                                      |             | 285.985.572.348    | 236.229.192.607    |
| Lợi ích của cổ đông thiểu số                                |             | 197.214.209.643    | 208.147.811.368    |



Phạm Ngọc Minh  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 6 năm 2010

Trần Thanh Hiền  
Phụ trách Kế toán

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

MẪU SỐ B 03-DN/HN  
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                                       | 2009                | 2008                |
|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                              |                     |                     |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                        | 639.009.854.516     | 625.122.583.506     |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                    |                     |                     |
| - Khấu hao tài sản cố định                                                     | 1.703.638.439.280   | 1.560.099.090.345   |
| - Các khoản dự phòng                                                           | 21.962.541.756      | 3.575.806.516       |
| - (Lãi) thanh lý tài sản cố định                                               | (234.429.796.975)   | -                   |
| - Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                    | 264.202.342.103     | 274.721.979.909     |
| - (Lãi) từ hoạt động đầu tư                                                    | (155.516.514.750)   | (297.417.265.927)   |
| - Chi phí lãi vay                                                              | 738.417.743.127     | 881.568.470.575     |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động               | 2.977.284.609.057   | 3.047.670.664.924   |
| - (Tăng)/Giảm các khoản phải thu                                               | (1.083.183.923.407) | 629.791.356.103     |
| - (Tăng) hàng tồn kho                                                          | (433.928.786.447)   | (71.813.846.935)    |
| - Tăng (giảm) các khoản phải trả                                               | 1.348.935.747.030   | (1.262.820.311.649) |
| - Tăng chi phí trả trước                                                       | (591.393.455.836)   | (605.157.498.545)   |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                          | (629.083.792.128)   | (676.561.338.906)   |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                            | (108.149.591.359)   | (242.191.749.028)   |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                        | 384.142.050.050     | 1.413.368.843.364   |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                       | (3.276.608.934.379) | (1.632.200.507.188) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                  | (1.411.986.077.419) | 600.085.612.140     |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                 |                     |                     |
| - Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác    | (2.568.025.908.489) | (3.126.314.034.849) |
| - Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | -                   | 6.199.413.800       |
| - Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác                             | (229.865.223.600)   | (522.545.466.432)   |
| - Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                 | -                   | 311.820.792.800     |
| - Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                      | (171.390.694.445)   | (419.033.767.000)   |
| - Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                  | 342.781.388.890     | 222.797.548.855     |
| - Thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia                                 | 155.516.514.750     | 198.827.521.841     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                      | (2.470.983.922.894) | (3.328.247.990.985) |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                             |                     |                     |
| - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                  | 394.097.714.400     | 27.113.700.000      |
| - Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                         | 8.688.948.886.979   | 6.480.446.621.783   |
| - Tiền chi trả nợ gốc vay                                                      | (3.728.684.193.174) | (3.697.021.742.163) |
| - Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                               | (1.495.824.037.314) | (1.210.688.575.538) |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                      | (176.991.414.560)   | (209.923.390.245)   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                   | 3.681.546.956.331   | 1.389.926.613.837   |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm                                                | (201.423.043.982)   | (1.338.235.765.008) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm                                 | 2.305.694.382.655   | 3.660.446.974.497   |
| - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                      | 59.461.326.496      | (16.516.826.834)    |
| Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm                                | 2.163.732.665.169   | 2.305.694.382.655   |



Phạm Ngọc Minh  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 6 năm 2010

Trần Thanh Hiền  
Phụ trách Kế toán

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam được tổ chức và hoạt động theo Quyết định số 259/2006/QĐ-TTg ngày 13/11/2006 của Thủ tướng Chính phủ. Tổng Công ty Hàng không Việt Nam ("Tổng Công ty") bao gồm: Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam và các công ty con, công ty liên kết.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam là công ty nhà nước, có tư cách pháp nhân, được thành lập theo Quyết định số 259/2006/QĐ-TTg ngày 13/11/2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam bao gồm:

- Thực hiện nhiệm vụ kinh doanh vận tải hàng không và các hoạt động phụ trợ vận tải hàng không;
- Liên doanh, liên kết với các tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài và thực hiện các nhiệm vụ kinh doanh khác;
- Sửa chữa, bảo dưỡng tàu bay, trang thiết bị hàng không; sản xuất linh kiện, phụ tùng, vật tư tàu bay và các thiết bị kỹ thuật khác; và
- Xuất, nhập khẩu tàu bay, động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không (thuê, cho thuê, thuê mua và mua, bán) và những mặt hàng khác theo quy định của Nhà nước.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty đã được dịch sang Tiếng Anh từ bản Báo cáo tài chính hợp nhất phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ Tiếng Việt.

Báo cáo tài chính của Công ty Liên doanh Sản xuất Bữa ăn trên máy bay và Công ty TNHH dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất trình bày bằng Đô la Mỹ (USD) đã được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm 31/12/2009 là 17.941 VND/USD khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính của Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air trình bày bằng Đô la Mỹ (USD) đã được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá hạch toán của Tổng Công ty tại thời điểm 31/12/2009 là 18.500 VND/USD khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính của Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air được lập theo Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) mà chưa chuyển đổi sang Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (VAS).

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam được lập theo Quy định chế độ báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam ban hành theo Quyết định số 2009/TCTHK-TCKT ngày 29/8/2007 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty và được sự chấp thuận tại Công văn số 4472/BTC-CĐKT ngày 2/4/2007 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- Tổng Công ty thực hiện loại trừ giá trị các khoản đầu tư trực tiếp tương ứng với phần vốn góp trực tiếp của Công ty mẹ tại các công ty con mà không loại trừ giá trị các khoản đầu tư gián tiếp của Công ty mẹ thông qua các công ty con khác;
- Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định sau khi đã loại trừ phần lợi ích của khoản đầu tư trực tiếp của Công ty mẹ mà không xác định ảnh hưởng của các khoản đầu tư gián tiếp của Công ty mẹ thông qua các công ty con khác;
- Tổng Công ty thực hiện loại trừ theo nguyên tắc số nhỏ hơn đối với các khoản công nợ phải thu và phải trả nội bộ, cho vay và đi vay nội bộ, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ nội bộ, giá vốn hàng bán nội bộ, chi phí quản lý và chi phí bán hàng nội bộ, doanh thu tài chính và chi phí tài chính nội bộ giữa Công ty mẹ và các công ty con trong trường hợp số liệu đối chiếu, xác nhận giữa Công ty mẹ với các công ty con không bằng nhau;
- Tổng Công ty không thực hiện loại trừ các giao dịch nội bộ giữa các công ty con với nhau;
- Tổng Công ty không loại trừ doanh thu, chi phí phát sinh từ các giao dịch Công ty mẹ bán vé máy bay cho các công ty con;



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tổng Công ty tiến hành chuyển đổi báo cáo tài chính bằng Đô la Mỹ của Công ty con sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá hạch toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tỷ giá 18.500 VND/USD) của Tổng Công ty để tiến hành hợp nhất.

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC VÀ HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 15 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 201/2009/TT-BTC hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Thông tư số 201/2009/TT-BTC quy định việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối niên độ kế toán có sự khác biệt so với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ không được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Trong trường hợp Tổng Công ty bị lỗ, Tổng Công ty có thể phân bổ một phần khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trong vòng 5 năm tiếp theo sau khi đã trừ đi phần chênh lệch tỷ giá phát sinh tương ứng với phần nợ dài hạn đến hạn trả.

Việc áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC, lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã giảm khoảng 184 tỷ đồng và khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã tăng một khoản tương ứng so với việc áp dụng theo VAS 10. Ban Điều hành Tổng Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty mẹ với các công ty con trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

**Đầu tư vào Công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận.

**Đầu tư dài hạn khác**

- Chứng khoán đầu tư: Là khoản cổ phiếu France Telecom (trước đây là cổ phiếu SITA), được ghi nhận bắt đầu từ ngày tổ chức SITA thông báo cho các cổ đông về các cổ phiếu được chia này và được xác định giá trị ban đầu (nguyên giá) theo tổng giá trị được chia. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản chứng khoán đầu tư được xác định theo nguyên giá và dự phòng các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.
- Các khoản đầu tư dài hạn khác: Là khoản vốn góp vào các công ty cổ phần, trong đó, Tổng Công ty nắm giữ dưới 20% vốn cổ phần cũng như quyền biểu quyết tương ứng.

Chính sách ghi nhận lãi từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn được trình bày tại phần Thuyết minh "Ghi nhận doanh thu".

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị vật tư, hàng hóa nhập khẩu chỉ phản ánh nhập kho theo giá mua, toàn bộ thuế nhập khẩu và chi phí mua hàng đều được hạch toán vào chi phí, không phân bổ vào giá trị hàng tồn kho.

Giá trị vật tư, phụ tùng máy bay nhập kho được xác định theo giá dựa trên giá mua trên hóa đơn của người cung cấp, toàn bộ chi phí liên quan đến nhập vật tư, phụ tùng (như: thuế nhập khẩu, phí ủy thác, chi phí vận chuyển...) và chênh lệch giữa giá thực tế và giá tạm tính đều được phản ánh vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp tính giá hàng tồn kho:

- Đơn giá xuất kho đối với các loại vật tư, hàng hóa không phải là vật tư, phụ tùng máy bay được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Đơn giá vật tư, phụ tùng máy bay xuất kho trong năm được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Giá trị vật tư, phụ tùng máy bay xuất kho sử dụng được đưa vào chi phí sản xuất kinh doanh theo nguyên tắc:

- Đối với vật tư, phụ tùng máy bay tiêu hao, xuất dùng một lần, không sửa chữa được, giá xuất kho bằng 100% giá trị của vật tư, phụ tùng xuất kho đó.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 1.500 USD đến 50.000 USD khi xuất kho đưa vào sử dụng được phân bổ đều trong 3 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu. Giá trị còn lại sau mỗi lần xuất được phản ánh trên khoản mục Chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 50.000 USD trở lên khi xuất kho đưa vào sử dụng được phân bổ đều trong 5 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu. Giá trị còn lại sau mỗi lần xuất được phản ánh trên khoản mục Chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập tại thời điểm cuối niên độ kế toán cho những vật tư, phụ tùng máy bay Nga không tiếp tục sử dụng được, giá trị trích lập dự phòng đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2009 là trên 25 tỷ đồng.

Ban Điều hành khẳng định rằng, tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, không có vật tư, phụ tùng máy bay nào chậm luân chuyển hoặc không có khả năng tiếp tục sử dụng. Toàn bộ giá trị hàng tồn kho là vật tư, phụ tùng máy bay đã được phản ánh theo giá gốc.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                             | 2009    |
|-----------------------------|---------|
|                             | Số năm  |
| Máy bay, động cơ máy bay    | 8 - 15  |
| Nhà xưởng, vật kiến trúc    | 10 - 25 |
| Máy móc, thiết bị           | 5 - 10  |
| Phương tiện vận tải mặt đất | 7 - 10  |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý   | 3 - 4   |
| Tài sản cố định khác        | 4 - 7   |

**Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

***Tổng Công ty là bên đi thuê***

***Thuê tài chính***

Tài sản cố định thuê tài chính là 04 máy bay B777, 12 máy bay A321, thời gian thuê theo hợp đồng là 12 năm, 05 máy bay ATR với thời gian thuê là 10 năm. Đây là các tài sản được mua và được tài trợ vốn theo cấu trúc thuê tài chính, các tài sản sẽ được trao quyền sở hữu cho Tổng Công ty vào cuối thời hạn thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính của Tổng Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản thuê tài chính bao gồm giá theo hoá đơn của nhà sản xuất máy bay, chi phí lãi vay phát sinh trong thời gian chưa đưa máy bay vào khai thác, chi phí giao nhận máy bay và các chi phí khác theo quy định.

Khoản công nợ phải trả cho bên cho thuê được phản ánh trong số dư nợ thuê tài chính phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành lãi tiền vay và khoản phải trả nợ gốc. Lãi tiền vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi thỏa mãn các điều kiện về vốn hóa sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian hữu dụng ước tính của tài sản tương tự như các tài sản sở hữu, với thời gian khấu hao là 15 năm.

***Thuê hoạt động***

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các phần mềm tin học dùng trong quản lý, như phần mềm quản lý giá hành khách/hàng hóa, phần mềm phục vụ hàng hóa, phần mềm kế toán. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 3 năm đến 7 năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là các khoản chi phí về đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm máy móc, thiết bị và sửa chữa lớn tài sản cố định chưa hoàn thành tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, mua sắm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được ghi nhận theo chi phí thực tế. Khi kết thúc quá trình xây dựng, mua sắm, toàn bộ chi phí này được kết chuyển và ghi tăng tài sản cố định.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được thực hiện kiểm toán xây dựng cơ bản và được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản này sẽ phụ thuộc vào kết quả kiểm toán xây dựng cơ bản và phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu là chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay, tiền đào tạo phi công cơ bản và thợ kỹ thuật, phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu mua máy bay, công cụ, dụng cụ chờ phân bổ và vật tư, phụ tùng máy bay quay vòng.

- Chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay được phân bổ từ thời điểm việc đại tu sửa chữa hoàn thành. Đối với động cơ máy bay thuê, chi phí được phân bổ là giá trị sau khi trừ phần thu hồi quỹ đại tu từ nhà cho thuê máy bay. Thời gian thực hiện phân bổ đối với chi phí sửa chữa động cơ trong vòng từ 3 đến 4 năm.
- Tiền đào tạo phi công cơ bản và thợ kỹ thuật được phân bổ vào chi phí kinh doanh trong thời gian 3 năm kể từ khi khóa đào tạo hoàn thành.
- Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu hợp đồng huy động vốn mua máy bay theo cấu trúc thuê tài chính được phân bổ vào chi phí kinh doanh trong thời gian 6 năm.
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ và vật tư, phụ tùng máy bay quay vòng, bao gồm:
  - Công cụ, dụng cụ phản ánh giá trị các tài sản không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, có thời gian sử dụng trên 1 năm, được phân bổ 50% vào chi phí kinh doanh khi xuất dùng, 50% giá trị còn lại được phân bổ vào năm tiếp theo.
  - Đối với công cụ, dụng cụ dùng để sửa chữa, bảo dưỡng máy bay có giá trị từ 1.500 USD đến 20.000 USD được phân bổ 50% vào chi phí ở thời điểm xuất dùng, 50% giá trị còn lại được phân bổ vào chi phí khi bảo hỏng.
  - Vật tư, phụ tùng quay vòng thực hiện phân bổ đều hàng năm (chi tiết xem Thuyết minh về “Hàng tồn kho”).

**Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm:

- Dự phòng về trợ cấp mất việc làm được trích lập theo Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp”.
- Dự tính các khoản chi phí phải trả liên quan đến năm tài chính hiện tại nhưng đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009 chưa thanh toán, bao gồm:
  - Các khoản chi phí nhiên liệu máy bay, chi suất ăn đồ uống, chi phí phục vụ chuyến bay như: Chi phí phục vụ kỹ thuật thương mại, chi hạ cất cánh; chi điều hành bay; chi bay quá cảnh, được dự tính căn cứ vào sản lượng chuyến bay, hợp đồng ký với các đối tác.
  - Các khoản chi bảo hiểm hành khách, hành lý, hàng hoá được dự tính bổ sung vào thời điểm cuối năm trên cơ sở sản lượng vận chuyển thực tế trong năm.
  - Chi thuê máy bay và động cơ máy bay được dự tính trên cơ sở hợp đồng ký với các đối tác, số giờ bay thực tế.
  - Chi phí lãi vay và thuê tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận**

Vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty bao gồm nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận sau thuế hàng năm.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo Nghị định số 09/2009/NĐ-CP về việc Ban hành quy chế quản lý tài chính của công ty Nhà nước và quản lý vốn Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác và Thông tư số 155/2009/TT-BTC về việc hướng dẫn chế độ phân phối lợi nhuận của công ty Nhà nước theo quy định tại Nghị định số 09/2009/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ.

**Ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu vận chuyển*

- Các khoản thu bán chứng từ vận chuyển được ghi nhận là khoản phải trả cho người bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị khoản phải trả cho người bán này được kết chuyển vào doanh thu phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ vận chuyển được thực hiện.
- Các khoản chiết từ phải thu, phải trả trong thanh toán với các hãng hàng không khác khi phát sinh hoá đơn chiết từ được hạch toán tăng, giảm doanh thu trong năm.
- Trong năm 2009, Tổng Công ty đã ghi nhận doanh thu vé bán trong năm 2008, đã hết hạn nhưng khách hàng không sử dụng với giá trị là khoảng 350 tỷ đồng.

*Doanh thu từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn*

- Lãi từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn được ghi nhận trên cơ sở quyết định chia lợi nhuận của Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng Quản trị của các công ty con, công ty liên kết trước thời điểm 31 tháng 12 năm 2009.
- Cổ tức được chia từ khoản chứng khoán đầu tư là cổ phiếu France Telecom được ghi nhận căn cứ vào thông báo chia cổ tức hàng năm từ France Telecom.

*Các khoản doanh thu khác*

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoài trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

**Chuyển đổi ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá hạch toán nội bộ được áp dụng trong quý, tỷ giá nội bộ hàng quý được xác định trên cơ sở tỷ giá công bố của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại thời điểm đầu mỗi quý. Tỷ giá hạch toán nội bộ có thể được thay đổi phụ thuộc vào sự biến động của tỷ giá trong năm. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm được xử lý như sau:

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu, phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, tài sản, công nợ của các công ty con có báo cáo tài chính trình bày bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày lập Bảng cân đối kế toán. Doanh thu, chi phí (bao gồm cả số so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tài chính hợp nhất hoặc như một khoản chi phí hay thu nhập trong năm trong trường hợp Tổng Công ty thanh lý công ty con.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Chi phí đi vay sau giai đoạn đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo số phát sinh. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo số phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại Tổng Công ty là 25%.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Thuế (tiếp theo)**

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

- *Thuế giá trị gia tăng (VAT)*

Dịch vụ cung cấp vận tải hàng không đối với các đường bay trong nước và quốc tế chịu thuế giá trị gia tăng theo thuế suất VAT tương ứng là 5% và 0%. Các dịch vụ phụ trợ vận tải khác phải nộp VAT theo quy định hiện hành.

VAT đầu ra phải nộp đối với hoạt động vận tải hàng không được xác định theo giá trị thu bán chứng từ vận tải chịu thuế phát sinh trong kỳ không phụ thuộc vào việc đã thực hiện vận chuyển hay chưa và được kê khai, nộp tập trung tại Tổng Công ty.

- *Thuế nhà thầu*

Tổng Công ty tính và trả thuế nhà thầu cho các khoản: Tiền thuê máy bay, động cơ phải trả cho các đối tác; chi phí sử dụng hệ thống mạng SITA trong lãnh thổ Việt Nam; lãi tiền vay trả cho các tổ chức tín dụng nước ngoài của các hợp đồng vay mua máy bay dưới cấu trúc thuê tài chính; các chi phí đào tạo, tư vấn, chi phí thuê phi công, thợ kỹ thuật và các dịch vụ khác.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                | 31/12/2009               | 31/12/2008               |
|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                | VND                      | VND                      |
| Tiền mặt                       | 25.729.952.497           | 25.569.455.197           |
| Tiền gửi ngân hàng             | 1.204.879.540.336        | 834.598.369.272          |
| Tiền đang chuyển               | 27.710.256.557           | 31.905.158.972           |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 905.412.915.779          | 1.413.621.399.214        |
|                                | <b>2.163.732.665.169</b> | <b>2.305.694.382.655</b> |

(\*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi bằng Việt Nam Đồng có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng tại các Ngân hàng Thương mại.

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

|                      | 31/12/2009             | 31/12/2008             |
|----------------------|------------------------|------------------------|
|                      | VND                    | VND                    |
| Đầu tư ngắn hạn khác | 423.141.028.544        | 533.407.784.618        |
|                      | <b>423.141.028.544</b> | <b>533.407.784.618</b> |

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện các khoản đầu tư cổ phiếu niêm yết, các khoản cổ phần góp vốn, trái phiếu Chính phủ và các khoản đầu tư ngắn hạn khác nhằm thu được lợi nhuận trong tương lai thông qua cổ tức được chia hoặc mua bán các khoản đầu tư đó.

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

|                                              | 31/12/2009               | 31/12/2008               |
|----------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                              | VND                      | VND                      |
| Phải thu khách hàng                          | 2.399.015.853.401        | 1.720.662.827.355        |
| Trả trước người bán                          | 1.141.091.514.241        | 1.116.285.991.283        |
| - Trả trước tiền mua máy bay                 | 370.987.259.882          | 365.143.042.114          |
| - Trả trước sửa chữa lớn, quỹ đại tu máy bay | 236.264.542.845          | 417.645.272.182          |
| - Trả trước tiền thuê máy bay                | 202.332.594.500          | 161.024.824.802          |
| - Trả trước khác                             | 331.507.117.014          | 172.472.852.185          |
| Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia      | 6.807.582.194            | 622.478.949              |
| Các khoản phải thu khác                      | 731.224.144.921          | 272.363.777.488          |
| - Phải thu về cổ phần hóa                    | 3.377.447.902            | 2.094.941.974            |
| - Phải thu bảo hiểm                          | 163.322.407.081          | 24.824.566.255           |
| - Phải thu khác (*)                          | 564.524.289.938          | 245.444.269.259          |
| Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (**)     | (114.909.193.481)        | (104.108.051.363)        |
|                                              | <b>4.163.229.901.276</b> | <b>3.005.827.023.712</b> |

(\*) Phải thu khác bao gồm các khoản phải thu phát sinh tại Công ty Xăng dầu Hàng không Việt Nam:

- Khoản thất thoát dầu Jet A1 do sự cố sạt lở kho xăng dầu hàng không Liên Chiểu năm 2008 phát sinh tại Công ty với số tiền là 8,2 tỷ đồng.
- Khoản thuế Nhập khẩu dầu Jet A1 tạm nhập năm 2009 nhưng chưa tái xuất hết hoặc đã tái xuất nhưng chưa có quyết định hoàn thuế của Cơ quan Hải quan được theo dõi đồng thời trên 02 tài khoản là Phải thu khác và Phải trả khác với cùng một số tiền là 292 tỷ đồng.
- Khoản tiền vật chứng của vụ án xảy ra tại Công ty Xăng dầu Hàng không Việt Nam đang bị tạm giữ tại Cơ quan Cảnh sát điều tra - Bộ Công an theo Quyết định số 01/C15(P9) ngày 9/3/2005 của Bộ Công an với số tiền là 12 tỷ đồng.

(\*\*) Trong tổng giá trị Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi bao gồm khoảng 51 tỷ đồng là khoản lập dự phòng cho công nợ phải thu từ Công ty Hàng không Cổ phần Thái Bình Dương (Pacific Airlines) và khoảng 13,3 tỷ đồng là khoản lập dự phòng tại Công ty Xăng dầu Hàng không cho công nợ phải thu từ Kho xăng dầu Hải quân Cát Lở - 171.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**8. HÀNG TỒN KHO**

|                                                             | <u>31/12/2009</u>               | <u>31/12/2008</u>               |
|-------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                                             | <u>VND</u>                      | <u>VND</u>                      |
| Hàng đang đi đường                                          | 470.870.283.776                 | 153.405.839.016                 |
| Nguyên liệu, vật liệu                                       | 934.594.218.146                 | 816.890.734.589                 |
| Công cụ, dụng cụ                                            | 41.000.036.569                  | 39.438.827.482                  |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang                         | 56.587.682.516                  | 40.934.645.674                  |
| Thành phẩm                                                  | 6.051.006.506                   | 5.357.797.663                   |
| Hàng hóa tồn kho                                            | 136.050.890.528                 | 156.728.184.571                 |
| Hàng gửi bán                                                | 12.940.134.045                  | 11.409.436.644                  |
|                                                             | <u>1.658.094.252.086</u>        | <u>1.224.165.465.639</u>        |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                              | <u>(35.902.050.693)</u>         | <u>(25.727.617.326)</u>         |
| <b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b> | <b><u>1.622.192.201.393</u></b> | <b><u>1.198.437.848.313</u></b> |

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                                          | <u>31/12/2009</u>     | <u>31/12/2008</u>     |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                          | <u>VND</u>            | <u>VND</u>            |
| Hoa hồng thu bán chứng từ vận chuyển (*) | 87.475.590.031        | 95.447.868.156        |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác          | 6.581.096.237         | 1.855.305.135         |
|                                          | <u>94.056.686.268</u> | <u>97.303.173.291</u> |

(\*) Giá trị hoa hồng thu bán phản ánh trên khoản chi phí trả trước ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là giá trị hoa hồng của các chứng từ vận chuyển đã bán, hoa hồng đã thanh toán cho đại lý nhưng dịch vụ vận chuyển đó chưa được thực hiện.

**10. CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

|                                      | <u>31/12/2009</u>    | <u>31/12/2008</u>     |
|--------------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                      | <u>VND</u>           | <u>VND</u>            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa  | 1.700.753.943        | 3.423.293.936         |
| Các khoản phải thu Nhà nước khác (*) | 1.966.531.664        | 89.441.751.964        |
|                                      | <u>3.667.285.607</u> | <u>92.865.045.900</u> |

(\*) Trong năm 2009, Tổng Công ty đã bù trừ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải thu Nhà nước với số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung năm 2008 theo biên bản Kiểm toán Nhà nước với số tiền là 94.690.897.627 đồng. Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải thu Nhà nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là số thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải thu sau khi bù trừ.

**11. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC**

|                                        | <u>31/12/2009</u>        | <u>31/12/2008</u>        |
|----------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                        | <u>VND</u>               | <u>VND</u>               |
| Trả trước dài hạn tiền mua máy bay (*) | 3.967.573.125.700        | 1.226.653.490.168        |
| Phải thu dài hạn khác                  | 98.970.030.619           | 1.650.000                |
|                                        | <u>4.066.543.156.319</u> | <u>1.226.655.140.168</u> |

(\*) Là giá trị khoản trả trước theo hợp đồng cho những máy bay có lịch nhận máy bay sau hơn 1 năm kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| NGUYÊN GIÁ             | Máy bay,<br>động cơ máy bay |                 | Nhà xưởng,<br>vật kiến trúc |                   | Máy móc, thiết bị |                 | PTVT mặt đất      |  | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý |  | TSCĐ khác |  | Tổng cộng |  |
|------------------------|-----------------------------|-----------------|-----------------------------|-------------------|-------------------|-----------------|-------------------|--|------------------------------|--|-----------|--|-----------|--|
|                        | VND                         |                 | VND                         |                   | VND               |                 | VND               |  | VND                          |  | VND       |  | VND       |  |
| Tại 01/01/2009         | 4.197.174.922.104           | 790.884.528.338 | 685.986.271.940             | 1.032.816.747.519 | 386.044.374.447   | 121.531.077.702 | 7.214.437.922.050 |  |                              |  |           |  |           |  |
| Tăng trong năm         | 172.308.991.643             | 27.686.833.422  | 45.072.641.301              | 103.624.094.281   | 29.358.900.244    | 18.759.761.631  | 396.811.222.522   |  |                              |  |           |  |           |  |
| Mua sắm mới            | 172.274.062.007             | 9.167.856.257   | 29.892.057.199              | 100.958.278.349   | 25.788.718.514    | 9.360.173.161   | 347.441.145.487   |  |                              |  |           |  |           |  |
| Xây dựng mới           | -                           | 4.796.653.822   | 6.746.976.351               | 17.215.500        | -                 | 6.038.657.198   | 17.599.502.871    |  |                              |  |           |  |           |  |
| Tăng khác              | 34.929.636                  | 13.722.323.343  | 8.433.607.751               | 2.648.600.432     | 3.570.181.730     | 3.360.931.272   | 31.770.574.164    |  |                              |  |           |  |           |  |
| Giảm trong năm         | 467.972.762.486             | 20.018.874.360  | 12.081.302.023              | 6.539.260.582     | 84.467.457.322    | 9.776.752.128   | 600.856.408.901   |  |                              |  |           |  |           |  |
| Giảm do thanh lý       | 467.972.762.486             | 3.178.975.682   | 11.437.428.023              | 3.170.994.398     | 11.343.719.664    | 9.091.783.795   | 506.195.664.048   |  |                              |  |           |  |           |  |
| Giảm khác              | -                           | 16.839.898.678  | 643.874.000                 | 3.368.266.184     | 73.123.737.658    | 684.968.333     | 94.660.744.853    |  |                              |  |           |  |           |  |
| Tại 31/12/2009         | 3.901.511.151.261           | 798.552.487.400 | 718.977.611.218             | 1.129.901.581.218 | 330.935.817.369   | 130.514.087.205 | 7.010.392.735.671 |  |                              |  |           |  |           |  |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ |                             |                 |                             |                   |                   |                 |                   |  |                              |  |           |  |           |  |
| Tại 01/01/2009         | 2.365.956.249.546           | 356.702.482.615 | 476.541.481.692             | 746.429.737.195   | 303.471.597.035   | 87.369.201.190  | 4.336.470.749.273 |  |                              |  |           |  |           |  |
| Tăng trong năm         | 231.942.212.262             | 46.812.030.213  | 62.901.101.206              | 73.985.682.350    | 34.886.887.119    | 16.230.864.288  | 466.758.777.438   |  |                              |  |           |  |           |  |
| Trích khấu hao         | 231.942.212.262             | 39.429.810.748  | 55.776.042.246              | 72.492.648.790    | 33.436.225.904    | 14.126.321.093  | 447.203.261.043   |  |                              |  |           |  |           |  |
| Tăng do điều chỉnh     | -                           | 14.816.445      | -                           | -                 | 101.905.960       | -               | 116.722.405       |  |                              |  |           |  |           |  |
| Tăng khác              | -                           | 7.367.403.020   | 7.125.058.960               | 1.493.033.560     | 1.348.755.255     | 2.104.543.195   | 19.438.793.990    |  |                              |  |           |  |           |  |
| Giảm trong năm         | 467.972.762.486             | 5.556.400.880   | 9.952.903.987               | 7.213.652.243     | 69.249.629.081    | 10.278.206.169  | 570.223.554.846   |  |                              |  |           |  |           |  |
| Giảm do thanh lý       | 467.972.762.486             | 1.364.891.198   | 9.952.903.987               | 2.923.767.120     | 11.358.686.822    | 9.077.146.349   | 502.650.157.962   |  |                              |  |           |  |           |  |
| Giảm khác              | -                           | 4.191.509.682   | -                           | 4.289.885.123     | 57.890.942.259    | 1.201.059.820   | 67.573.396.884    |  |                              |  |           |  |           |  |
| Tại 31/12/2009         | 2.129.925.699.322           | 397.958.111.948 | 529.489.678.911             | 813.201.767.302   | 269.108.855.073   | 93.321.859.309  | 4.233.005.971.865 |  |                              |  |           |  |           |  |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI        |                             |                 |                             |                   |                   |                 |                   |  |                              |  |           |  |           |  |
| Tại 31/12/2008         | 1.831.218.672.558           | 434.182.045.723 | 209.444.790.248             | 286.387.010.324   | 82.572.777.412    | 34.161.876.512  | 2.877.967.172.777 |  |                              |  |           |  |           |  |
| Tại 31/12/2009         | 1.771.585.451.939           | 400.594.375.452 | 189.487.932.307             | 316.699.813.916   | 61.826.962.296    | 37.192.227.896  | 2.777.386.763.806 |  |                              |  |           |  |           |  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

|                | <u>Nguyên giá</u>  | <u>Giá trị hao mòn</u> | <u>Giá trị còn lại</u> |
|----------------|--------------------|------------------------|------------------------|
|                | <u>VND</u>         | <u>VND</u>             | <u>VND</u>             |
| Tại 01/01/2009 | 18.236.057.020.334 | 3.828.443.278.386      | 14.407.613.741.948     |
| Tăng trong năm | 1.733.233.633.701  | 1.236.798.453.863      | -                      |
| Tại 31/12/2009 | 19.969.290.654.035 | 5.065.241.732.249      | 14.904.048.921.786     |

**14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                | <u>Nguyên giá</u> | <u>Giá trị hao mòn</u> | <u>Giá trị còn lại</u> |
|----------------|-------------------|------------------------|------------------------|
|                | <u>VND</u>        | <u>VND</u>             | <u>VND</u>             |
| Tại 01/01/2009 | 147.357.609.573   | 96.619.621.789         | 50.737.987.784         |
| Tăng trong năm | 10.456.869.220    | 13.677.989.454         | -                      |
| Giảm trong năm | 17.283.415.402    | 13.663.113.711         | -                      |
| Tại 31/12/2009 | 140.531.063.391   | 96.634.497.532         | 43.896.565.859         |

**15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                                        | <u>31/12/2009</u>      | <u>31/12/2008</u>      |
|----------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                        | <u>VND</u>             | <u>VND</u>             |
| Đầu tư mua sắm tài sản cố định dở dang | 35.686.856.040         | 17.019.698.673         |
| Xây dựng cơ bản dở dang                | 626.112.878.449        | 199.427.596.374        |
| Sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang   | 670.569.230            | 1.215.410.224          |
|                                        | <u>662.470.303.719</u> | <u>217.662.705.271</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

| STT | Tên công ty con                                       | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ |           | Hoạt động chính                                               |
|-----|-------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------|
|     |                                                       |                            | phần sở hữu                    | quyết năm |                                                               |
|     |                                                       |                            | đồng                           | %         | %                                                             |
| 1   | Công ty Liên doanh Sản xuất bữa ăn trên máy bay       | Việt Nam                   | 60,00                          | 57,14     | Sản xuất bữa ăn máy bay                                       |
| 2   | Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất            | Việt Nam                   | 55,00                          | 50,00     | Dịch vụ phục vụ hàng hoá các chuyến bay                       |
| 3   | Công ty Cổ phần Suất ăn Nội Bài                       | Việt Nam                   | 60,00                          | 60,00     | Sản xuất bữa ăn máy bay                                       |
| 4   | Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài              | Việt Nam                   | 55,13                          | 55,13     | Dịch vụ phục vụ hàng hoá các chuyến bay                       |
| 5   | Công ty Liên doanh TNHH Giao nhận Hàng hóa (Vinako)   | Việt Nam                   | 65,05                          | 66,67     | Dịch vụ giao nhận hàng hoá, vận tải mặt đất, kho bãi          |
| 6   | Công ty Phân phối toàn cầu Abacus                     | Việt Nam                   | 90,00                          | 90,00     | Dịch vụ đặt giữ chỗ tự động                                   |
| 7   | Công ty Cổ phần In hàng không                         | Việt Nam                   | 51,00                          | 51,00     | In, sản xuất giấy                                             |
| 8   | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lao động Hàng không    | Việt Nam                   | 51,00                          | 51,00     | Xuất nhập khẩu lao động                                       |
| 9   | Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài    | Việt Nam                   | 51,00                          | 51,00     | Dịch vụ phục vụ vận tải hàng không                            |
| 10  | Công ty Cổ phần Công trình Hàng không                 | Việt Nam                   | 64,54                          | 64,54     | Xây dựng dân dụng                                             |
| 11  | Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Dịch vụ Hàng không | Việt Nam                   | 51,00                          | 51,00     | Tư vấn, thiết kế và xây dựng                                  |
| 12  | Công ty Cổ phần Cung ứng dịch vụ Hàng không           | Việt Nam                   | 53,00                          | 53,00     | Dịch vụ phục vụ ngành hàng không, kinh doanh dịch vụ tổng hợp |
| 13  | Công ty TNHH Dịch vụ giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất  | Việt Nam                   | 51,00                          | 51,00     | Vận chuyển, giao nhận hàng hoá, cho thuê kho bãi              |
| 14  | Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay (*)                 | Việt Nam                   | 100,00                         | 100,00    | Sửa chữa bảo dưỡng máy bay                                    |
| 15  | Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air (**)              | Campuchia                  | 70,00                          | 70,00     | Kinh doanh vận tải hàng không                                 |
| 16  | Công ty Xăng dầu Hàng không Việt Nam                  | Việt Nam                   | 100,00                         | 100,00    | Kinh doanh xăng, dầu, mỡ đặc chủng Hàng không                 |

(\*) Công ty TNHH Một thành viên Kỹ thuật máy bay được thành lập trên cơ sở tổ chức lại các Xí nghiệp sửa chữa máy bay A75, A76, phòng kỹ thuật thuộc Văn phòng khu vực Miền Trung và các Ban tham mưu về bảo dưỡng kỹ thuật máy bay thuộc Tổng Công ty Hàng không Việt Nam.

(\*\*) Tháng 7 năm 2009, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia đã ký hợp đồng liên doanh thành lập Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

| STT | Tên công ty liên kết                               | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ quyền biểu quyết năm |       | Hoạt động chính                        |
|-----|----------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|-------|----------------------------------------|
|     |                                                    |                            | phần sở hữu                | giữ   |                                        |
|     |                                                    |                            | %                          | %     |                                        |
| 1   | Công ty Cổ phần Cho thuê máy bay Việt Nam          | Việt Nam                   | 23,00                      | 23,00 | Cho thuê máy bay                       |
| 2   | Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không                | Việt Nam                   | 20,00                      | 20,00 | Bảo hiểm hàng không                    |
| 3   | Công ty Cổ phần Khách sạn Hàng không               | Việt Nam                   | 44,00                      | 44,00 | Kinh doanh dịch vụ khách sạn           |
| 4   | Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không      | Việt Nam                   | 42,31                      | 42,31 | Cung cấp dịch vụ tin học và viễn thông |
| 5   | Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt                   | Việt Nam                   | 40,50                      | 40,50 | Đào tạo phi công                       |
| 6   | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (Arimex) | Việt Nam                   | 41,31                      | 41,31 | Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu         |
| 7   | Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng | Việt Nam                   | 48,74                      | 48,74 | Dịch vụ phục vụ vận tải hàng không     |
| 8   | Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không            | Việt Nam                   | 30,41                      | 30,41 | Sản xuất sản phẩm nhựa                 |
| 9   | Công ty Cổ phần Vận tải Ô tô Hàng không            | Việt Nam                   | 49,00                      | 49,00 | Dịch vụ vận tải                        |

**18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|                                                      | 31/12/2009               | 31/12/2008               |
|------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                      | VND                      | VND                      |
| Đào tạo phi công cơ bản và thợ kỹ thuật (*)          | 143.001.919.289          | 138.612.842.570          |
| Phí bảo lãnh tín dụng vay mua máy bay                | 180.622.589.361          | 177.181.985.851          |
| - Máy bay B777                                       | -                        | 25.625.569.595           |
| - Máy bay A321                                       | 116.380.786.894          | 151.153.916.256          |
| - Máy bay B787                                       | 402.500.000              | 402.500.000              |
| - Máy bay ATR72                                      | 63.839.302.467           | -                        |
| Chi phí phụ tùng máy bay quay vòng chờ phân bổ       | 345.090.375.299          | 290.993.786.925          |
| Chi phí sửa chữa động cơ vượt quỹ đại tu chờ phân bổ | 975.710.920.342          | 493.620.544.412          |
| Chi phí trả trước dài hạn khác                       | 99.175.723.317           | 48.552.424.991           |
|                                                      | <b>1.743.601.527.608</b> | <b>1.148.961.584.749</b> |

(\*) Trong số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 có khoảng 86 tỷ đồng là giá trị những hợp đồng đào tạo phi công và thợ kỹ thuật đang thực hiện.

**19. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**

|                          | 31/12/2009               | 31/12/2008               |
|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                          | VND                      | VND                      |
| Đặt cọc thuê máy bay     | 1.447.594.830.200        | 973.148.873.250          |
| Đặt cọc khác, ký quỹ (*) | 175.511.937.826          | 143.268.193.443          |
| Tài sản dài hạn khác     | 4.515.637.508            | 2.474.647.152            |
|                          | <b>1.627.622.405.534</b> | <b>1.118.891.713.845</b> |

(\*) Trong số đặt cọc khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 bao gồm 5.468.287 EUR, tương đương khoảng 146,7 tỷ đồng, là số tiền đã được Tổng Công ty chuyển vào tài khoản của Đoàn luật sư Paris từ năm 2006 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 theo phán quyết của Tòa Phúc thẩm Tòa án Paris liên quan đến vụ kiện của Luật sư Liberati kiện Tổng Công ty Hàng không Việt Nam. Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam vẫn đang tiếp tục theo đuổi vụ kiện, quá trình tố tụng đang được tiếp diễn, khi nào quá trình tố tụng tại Tòa Phúc thẩm Tòa án Roma kết thúc, việc xử lý số tiền 5.468.287 EUR trên sẽ được định đoạt theo phán quyết của Tòa này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**20. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

|                                                        | <u>31/12/2009</u>        | <u>31/12/2008</u>        |
|--------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                        | VND                      | VND                      |
| Vay ngắn hạn                                           | 820.949.819.538          | 399.657.927.842          |
| Vay dài hạn đến hạn trả (thuyết minh 24)               | 254.625.418.082          | 205.716.513.946          |
| Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (thuyết minh 24) | 1.773.416.043.580        | 1.495.824.037.314        |
|                                                        | <u>2.848.991.281.200</u> | <u>2.101.198.479.102</u> |

**21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

Số dư phải trả người bán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, chủ yếu bao gồm:

- Khoảng 2.416 tỷ đồng là giá trị thu bán chứng từ vận chuyển hành khách (đã thu tiền bán chứng từ vận chuyển cho khách nhưng chưa thực hiện vận chuyển) phát sinh đến ngày 31 tháng 12 năm 2009.
- Khoảng 479 tỷ đồng là số dư tài khoản phải trả thu bán thuế trên giá vé trong đó bao gồm số dư thực tế phải trả và số dư có thể không phải trả các nhà chức trách. Tổng Công ty chưa xác định số thuế không phải trả nhằm điều chỉnh doanh thu trong năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, giá trị thu bán thuế trên giá vé không phải trả cho nhà chức trách theo sổ kiểm kê (chưa được phê duyệt kết quả) là khoảng 162 tỷ đồng.

**22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                                | <u>31/12/2009</u>      | <u>31/12/2008</u>      |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                | VND                    | VND                    |
| <b>Thuế</b>                    | <b>253.606.736.634</b> | <b>91.093.148.178</b>  |
| Thuế giá trị gia tăng          | 73.687.875.526         | (3.009.949.618)        |
| Thuế xuất nhập khẩu            | 85.018.630.139         | 56.932.624.938         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp     | 75.800.646.059         | 12.852.802.863         |
| Thuế thu nhập cá nhân          | 15.279.649.859         | 22.836.594.444         |
| Thuế tài nguyên                | -                      | 2.250.838              |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất  | 247.632.988            | 30.117.000             |
| Các loại thuế khác             | 3.572.302.063          | 1.448.707.713          |
| <b>Các khoản phải trả khác</b> | <b>23.019.970.493</b>  | <b>107.249.519.984</b> |
| Các khoản phí và lệ phí        | 2.250.838              | 1.441.873.636          |
| Thuế thuê máy bay              | 23.017.719.655         | 105.807.646.348        |
|                                | <u>276.626.707.127</u> | <u>198.342.668.162</u> |

**23. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC**

|                                       | <u>31/12/2009</u>      | <u>31/12/2008</u>      |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                       | VND                    | VND                    |
| Tài sản thừa chờ giải quyết           | -                      | 1.109.690              |
| Kinh phí công đoàn                    | 14.038.305.234         | 10.435.935.489         |
| Bảo hiểm xã hội                       | 2.062.825.282          | (171.833.932)          |
| Bảo hiểm y tế                         | 476.716.886            | 968.832.634            |
| Bảo hiểm thất nghiệp                  | 107.691.786            | -                      |
| Phải trả về cổ phần hoá               | 2.501.400.696          | 3.786.949.987          |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn         | 58.013.780.161         | 5.989.701.565          |
| Doanh thu chưa thực hiện              | 333.232.140            | 1.501.084.563          |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác (*) | 353.067.060.519        | 300.957.958.614        |
|                                       | <u>430.601.012.704</u> | <u>323.469.738.610</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

**23. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC (Tiếp theo)**

(\*) Trong đó bao gồm khoản thuế Nhập khẩu dầu Jet A1 tạm nhập năm 2009 tại Công ty Xăng dầu Hàng không Việt Nam nhưng chưa tái xuất hết hoặc đã tái xuất nhưng chưa có Quyết định hoàn thuế của Cơ quan Hải quan được theo dõi đồng thời trên 02 tài khoản là Phải thu khác và Phải trả khác với cùng một số tiền là 292 tỷ đồng.

**24. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

|                           | 31/12/2009                | 31/12/2008                |
|---------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                           | VND                       | VND                       |
| Vay dài hạn               | 3.736.776.750.351         | 1.028.469.364.451         |
| Nợ thuê tài chính dài hạn | 13.563.150.584.910        | 12.814.817.562.020        |
|                           | <u>17.299.927.335.261</u> | <u>13.843.286.926.471</u> |

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

|                                      | 31/12/2009               | 31/12/2008               |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                      | VND                      | VND                      |
| Trong vòng một năm                   | 254.625.418.082          | 205.716.513.946          |
| Trong năm thứ hai                    | 2.105.952.120.847        | 166.373.746.590          |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm        | 1.089.467.637.933        | 474.540.962.951          |
| Sau năm năm                          | 541.356.991.571          | 387.554.654.910          |
| <b>Cộng</b>                          | <u>3.991.402.168.433</u> | <u>1.234.185.878.397</u> |
| Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng | 254.625.418.082          | 205.716.513.946          |
| <b>Số phải trả sau 12 tháng</b>      | <u>3.736.776.750.351</u> | <u>1.028.469.364.451</u> |

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

|                                                               | Giá trị tối thiểu<br>của các khoản tiền thuê |                           | Giá trị tối thiểu của các<br>khoản tiền thuê hiện tại |                           |
|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------|
|                                                               | 31/12/2009                                   | 31/12/2008                | 31/12/2009                                            | 31/12/2008                |
|                                                               | VND                                          | VND                       | VND                                                   | VND                       |
| Các khoản phải trả do thuê tài chính                          | 18.443.265.246.551                           | 17.948.634.861.538        | 15.336.566.628.490                                    | 14.310.641.599.334        |
| Trong vòng một năm                                            | 2.416.128.783.224                            | 2.184.978.086.272         | 1.773.416.043.580                                     | 1.495.824.037.314         |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm                                | 9.194.454.809.374                            | 8.239.070.849.412         | 7.385.935.447.073                                     | 6.228.731.324.825         |
| Sau năm năm                                                   | 6.832.681.653.953                            | 7.524.585.925.854         | 6.177.215.137.837                                     | 6.586.086.237.195         |
| Trừ: Các khoản chi phí tài chính trong tương lai              | 3.106.698.618.061                            | 3.637.993.262.204         | -                                                     | -                         |
| <b>Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả</b> | <u>15.336.566.628.490</u>                    | <u>14.310.641.599.334</u> | <u>15.336.566.628.490</u>                             | <u>14.310.641.599.334</u> |
| Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng                          | 1.773.416.043.580                            | 1.495.824.037.314         | 1.773.416.043.580                                     | 1.495.824.037.314         |
| <b>Số phải trả sau 12 tháng</b>                               | <u>13.563.150.584.910</u>                    | <u>12.814.817.562.020</u> | <u>13.563.150.584.910</u>                             | <u>12.814.817.562.020</u> |

Mục đích sử dụng các khoản vay dài hạn để đầu tư mua sắm tài sản cố định và đội tàu bay của Tổng Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**25. NGUỒN VỐN**

|                                        | Vốn đầu tư của<br>chủ sở hữu | Các quỹ                  | Lợi nhuận chưa<br>phân phối | Tổng cộng                |
|----------------------------------------|------------------------------|--------------------------|-----------------------------|--------------------------|
|                                        | VND                          | VND                      | VND                         | VND                      |
| Tại ngày 01/01/2009                    | 4.931.336.944.796            | 1.557.742.958.177        | 235.416.166.972             | 6.724.496.069.945        |
| Ngân sách Nhà nước cấp vốn             | 466.867.583.050              | 917.888.898              | -                           | 467.785.471.948          |
| Lợi nhuận sau thuế                     | -                            | -                        | 483.199.781.991             | 483.199.781.991          |
| Chuyển vốn, quỹ                        | 23.463.032.709               | (23.463.032.709)         | -                           | -                        |
| Trích các quỹ                          | 36.180.171.720               | 438.100.279.564          | (474.280.451.284)           | -                        |
| Tặng khác                              | -                            | 174.250.333.535          | -                           | 174.250.333.535          |
| Chi quỹ                                | 3.512.013                    | (52.873.856.808)         | (176.991.414.560)           | (229.861.759.355)        |
| Phân loại cho lợi ích cổ đông thiểu số | 34.975.649.350               | (3.468.891.572)          | 197.214.209.643             | 228.720.967.421          |
| Giảm khác                              | (126.167.226.413)            | (53.123.098.596)         | -                           | (179.290.325.009)        |
| Chênh lệch tỷ giá quy đổi báo cáo      | 8.253.768.000                | 10.988.276.116           | 11.841.843.721              | 31.083.887.837           |
| Tại ngày 31/12/2009                    | <u>5.374.913.435.225</u>     | <u>2.049.070.856.605</u> | <u>276.400.136.483</u>      | <u>7.700.384.428.313</u> |

Các lý do tăng giảm chủ yếu của nguồn vốn:

- Theo Biên bản Kiểm toán báo cáo tài chính năm 2008 của Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam ngày 21 tháng 8 năm 2009 của Kiểm toán Nhà nước, Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam đã điều chỉnh tăng lợi nhuận chưa phân phối với tổng số tiền là 193.420.797.236 đồng, theo đó Công ty mẹ - Tổng Công ty đã trích bổ sung các quỹ do ảnh hưởng của việc điều chỉnh theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước nêu trên, cụ thể:
  - Trích quỹ dự phòng tài chính: 19.342.079.724 đồng;
  - Trích bổ sung nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản: 88.118.414.178 đồng;
  - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 85.960.303.334 đồng.
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu tăng trong năm chủ yếu là do Thủ tướng Chính phủ cho phép sử dụng Quỹ hỗ trợ và sắp xếp cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước tại Bộ Tài chính để cấp bổ sung vốn cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam đầu tư dự án mua 5 máy bay A321 và 4 máy bay B787-8 trong năm 2009 với số vốn cấp là 384 tỷ đồng theo Quyết định số 2122/QĐ-BTC ngày 3 tháng 9 năm 2009 của Bộ Tài chính.
- Quỹ đầu tư phát triển giảm trong năm là do kết chuyển 23 tỷ đồng sang nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu các dự án đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành trong năm.
- Quỹ dự phòng tài chính tăng trong năm là do trích bổ sung lợi nhuận sau thuế năm 2008 là 19,3 tỷ đồng và do trích lợi nhuận sau thuế năm 2009 là 12,4 tỷ đồng.
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản tăng trong năm chủ yếu là do trích bổ sung lợi nhuận sau thuế năm 2008 là 88 tỷ đồng và do trích lợi nhuận sau thuế năm 2009 là 67,8 tỷ đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                                        | 2009<br>VND               | 2008<br>VND               |
|--------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 32.763.937.577.322        | 37.708.630.001.103        |
| - Doanh thu bán hàng                                   | 8.628.199.092.710         | 11.574.299.783.863        |
| - Doanh thu vận tải Hàng không (*)                     | 22.535.636.640.262        | 24.837.256.464.706        |
| - Doanh thu hoạt động phụ trợ vận tải                  | 1.600.101.844.350         | 1.297.073.752.534         |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 155.267.958.687           | 96.249.850.563            |
| - Chiết khấu thương mại                                | 154.129.860.932           | 95.686.691.965            |
| - Giảm giá hàng bán                                    | 778.282.735               | 27.866.451                |
| - Hàng bán trả lại                                     | 359.815.020               | 535.292.147               |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>32.608.669.618.635</b> | <b>37.612.380.150.540</b> |

(\*) Trong năm 2009, Tổng Công ty đã xử lý toàn bộ vé bán trong năm 2008 đã hết hạn nhưng khách hàng không sử dụng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 vào doanh thu của năm 2009 với số tiền khoảng 350 tỷ đồng.

**27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                               | 2009<br>VND              | 2008<br>VND              |
|-----------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                    | 134.529.701.914          | 232.859.469.234          |
| Lãi đầu tư từ trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu | 2.932.800.000            | 8.485.811.905            |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                   | 13.882.061.240           | 46.838.124.027           |
| Lãi do chênh lệch tỷ giá hối đoái             | 957.340.743.750          | 1.234.942.176.217        |
| Các khoản khác                                | 4.171.951.596            | 8.392.385.322            |
|                                               | <b>1.112.857.258.500</b> | <b>1.531.517.966.705</b> |

**28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                          | 2009<br>VND              | 2008<br>VND              |
|------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí lãi vay                          | 738.417.743.127          | 881.568.470.575          |
| Lỗ do chênh lệch tỷ giá                  | 1.464.973.110.985        | 2.029.273.887.580        |
| Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán (*) | 1.226.305.298            | 12.586.584.949           |
| Chi phí khác                             | 1.652.637.318            | 6.852.808.917            |
|                                          | <b>2.206.269.796.728</b> | <b>2.930.281.752.021</b> |

(\*) Bao gồm khoản trích lập dự phòng giảm giá cổ phiếu France Telecom căn cứ vào số lượng cổ phiếu nắm giữ và giá trị thị trường được xác định tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2009 và 31 tháng 12 năm 2008.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**29. LỢI NHUẬN KHÁC**

|                                                       | 2009                       | 2008                       |
|-------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
|                                                       | VND                        | VND                        |
| Thu từ thanh lý tài sản cố định (*)                   | 238.942.732.203            | 976.789.889                |
| Tiền thu hoàn thuế                                    | 66.792.249.418             | 61.942.844.436             |
| Thu hỗ trợ tín dụng dự án mua máy bay B777, A321 (**) | 21.056.288.708             | 95.739.636.496             |
| Thu tiền phạt hợp đồng                                | 2.828.884.363              | -                          |
| Hoàn nhập quỹ đại tu động cơ máy bay sở hữu           | -                          | 150.921.686.626            |
| Các khoản thu khác (***)                              | 252.681.016.387            | 149.531.089.158            |
| <b>Thu nhập khác</b>                                  | <b>582.301.171.079</b>     | <b>459.112.046.605</b>     |
| <br>Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý   | <br>4.512.935.228          | <br>43.042.409             |
| Chi khác                                              | 29.235.123.015             | 37.511.627.078             |
| <b>Chi phí khác</b>                                   | <b>33.748.058.243</b>      | <b>37.554.669.487</b>      |
| <br><b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác</b>          | <br><b>548.553.112.836</b> | <br><b>421.557.377.118</b> |

(\*) Thu từ thanh lý tài sản cố định bao gồm các khoản tiền đã thu và chưa thu từ việc thanh lý 03 máy bay đã hết khấu hao ATR71 MSN 215, MSN 341, MSN 416 trong năm.

(\*\*) Thu hỗ trợ tín dụng dự án mua máy bay A321, B777 bao gồm các hình thức hỗ trợ bằng tiền, bằng hiện vật có liên quan đến các Hợp đồng mua 05 máy bay A321, 10 máy bay A321, 04 máy bay B777 và 06 máy bay ATR72. Các khoản thu hỗ trợ tín dụng được ghi nhận trên cơ sở số tiền và hiện vật thực nhận trong năm.

(\*\*\*) Thu nhập khác chủ yếu là các khoản thu bồi hoàn bảo hiểm từ các công ty bảo hiểm cho các sự cố máy bay phát sinh.

**30. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG**

Liên quan đến vụ kiện của luật sư Liberati kiện Tổng Công ty Hàng không Việt Nam với tư cách là bên có liên quan, theo phán quyết của Tòa Phúc thẩm Tòa án Paris, từ năm 2006 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009, Tổng Công ty đã chuyển vào tài khoản của Đoàn luật sư Paris 5.468.287 EUR, tương đương 146,7 tỷ đồng và ghi nhận là khoản Ký cược, ký quỹ dài hạn thuộc khoản mục tài sản dài hạn khác trên bảng cân đối kế toán. Tính đến thời điểm lập Báo cáo này, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam vẫn đang tiếp tục theo đuổi vụ kiện, quá trình tố tụng đang được tiếp diễn, khi nào quá trình tố tụng tại Tòa Phúc thẩm Tòa án Roma kết thúc, số tiền 5.468.287 EUR trên sẽ được xử lý theo phán quyết của Tòa án này. Do đó, chưa có khoản dự phòng nào được phản ánh trong báo cáo tài chính liên quan đến vụ kiện này.

Theo hợp đồng ký kết giữa Tổng Công ty Hàng không Việt Nam và Luật sư người Italia về việc tư vấn giải quyết vụ kiện trên, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam sẽ phải thanh toán phí tư vấn cho luật sư, phí tư vấn này sẽ được xác định theo số giờ thực tế luật sư tư vấn. Tổng Công ty chưa nhận được hóa đơn của luật sư từ tháng 7 năm 2008 đến tháng 12 năm 2009 do đó chưa ghi nhận phải trả, nếu có, đối với chi phí luật sư cho giai đoạn này. Tuy nhiên, Tổng Công ty đánh giá rằng chi phí cho giai đoạn nói trên là không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính. Các khoản chi phí tư vấn của luật sư phát sinh theo hóa đơn mà Tổng Công ty đã nhận được đã được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Liên quan đến vụ kiện Tổng Công ty Hàng không Việt Nam thông đồng với các hãng hàng không khác nhằm tăng phí YQ. Trong năm, Tổng Công ty đã ký hợp đồng tư vấn và thuê luật sư với hãng luật Hogan & Hartson nhằm rút Việt Nam ra khỏi danh sách bị kiện. Phí tư vấn này được xác định theo số giờ thực tế luật sư tư vấn. Trong năm Tổng Công ty đã thanh toán cho hãng luật và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh với giá trị khoảng 510.000 USD.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**30. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TANG (Tiếp theo)**

Theo chương trình khách hàng thường xuyên (FFP) của Tổng Công ty, hội viên tham gia vào chương trình FFP sẽ được cộng điểm mỗi khi bay trên các chuyến bay của Tổng Công ty hoặc sử dụng các sản phẩm và dịch vụ của các công ty đối tác. Hội viên sẽ nhận được các lợi ích từ việc tích lũy điểm thường này như: được thưởng vé bay miễn phí trên một số chuyến bay, được nâng hạng ghế. Tổng Công ty chưa xác định được nghĩa vụ nợ phải trả cho các hội viên của chương trình FFP tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2009. Tuy nhiên Ban Điều hành Tổng Công ty đánh giá nghĩa vụ này là không trọng yếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2009.

**31. CÁC KHOẢN CAM KẾT HỖ TRỢ TỪ CHÍNH PHỦ**

Ngày 23 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã có Công văn số 16572/BTC-TCĐN thông báo điều chỉnh vốn Điều lệ của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ. Theo đó, Bộ Tài chính thống nhất mức vốn Điều lệ của Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam là 8.942 tỷ đồng. Nhà nước sẽ cấp bổ sung vốn Điều lệ cho Tổng Công ty 1.524 tỷ đồng từ nguồn Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước. Số vốn còn thiếu so với mức vốn Điều lệ đã xác định nêu trên là 1.103 tỷ đồng Tổng Công ty Hàng không Việt Nam có trách nhiệm bổ sung từ nguồn thu cổ phần hóa các đơn vị trực thuộc, nguồn lợi nhuận sau thuế chia theo vốn Nhà nước; lợi nhuận sau thuế chia theo vốn tự huy động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Tổng Công ty đã nhận được khoản hỗ trợ là 384 tỷ đồng.

**32. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

Tháng 12 năm 2004, Tổng Công ty đã ký hợp đồng mua 10 máy bay A321 với Hãng Airbus S.A.S. Tổng mức đầu tư là 627,9 triệu Đô la Mỹ. Tổng số tiền đã thanh toán tính đến 31 tháng 12 năm 2009 là 528,7 triệu Đô la Mỹ.

Tháng 9 năm 2007, Tổng Công ty ký hợp đồng mua 10 máy bay A321-200 với Hãng Airbus S.A.S. Tổng mức đầu tư là 790,5 triệu Đô la Mỹ. Tổng số tiền đã thanh toán tính đến 31 tháng 12 năm 2009 là 20,3 triệu Đô la Mỹ.

Tháng 11 năm 2007, Tổng Công ty ký hợp đồng mua 04 máy bay B787-8 với Hãng Boeing. Tổng mức đầu tư là 1.532,7 triệu Đô la Mỹ. Tổng số tiền đã thanh toán tính đến 31 tháng 12 năm 2009 là 28,2 triệu Đô la Mỹ.

Tháng 12 năm 2007, Tổng Công ty ký hợp đồng mua 10 máy bay A350-900XWB với Hãng Airbus S.A.S. Tổng mức đầu tư là 1.806,5 triệu Đô la Mỹ. Tổng số tiền đã thanh toán tính đến 31 tháng 12 năm 2009 là 57,8 triệu Đô la Mỹ.

Trong năm 2008, Tổng Công ty đã ký hợp đồng mua 06 máy bay ATR72 với Hãng Avions de Transport Resginional-GIE. Tổng mức đầu tư là 128 triệu Đô la Mỹ. Tổng số tiền đã thanh toán tính đến 31 tháng 12 năm 2009 là 105 triệu Đô la Mỹ.

Trong năm 2009, Tổng Công ty đã ký phụ lục bổ sung hợp đồng mua 06 máy bay ATR72 năm 2008 với Hãng Avions de Transport Resginional-GIE, và theo đó mua thêm 02 máy bay ATR72. Tổng mức đầu tư bổ sung cho phụ lục này là 40 triệu Đô la Mỹ. Tổng số tiền đã thanh toán cho phụ lục này tính đến 31 tháng 12 năm 2009 là 3,8 triệu Đô la Mỹ.

**33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

|                                                                                                 | 2009<br>VND       | 2008<br>VND       |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm | 2.740.569.108.040 | 2.391.560.799.528 |

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)**

|                                | <u>31/12/2009</u>                | <u>31/12/2008</u>                |
|--------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
|                                | <u>VND</u>                       | <u>VND</u>                       |
| Trong vòng một năm             | 2.959.889.074.824                | 2.498.464.756.350                |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm | 8.424.946.507.056                | 9.105.680.354.550                |
| Sau năm năm                    | 2.448.222.581.210                | 2.579.137.131.000                |
|                                | <u><b>13.833.058.163.090</b></u> | <u><b>14.183.282.241.900</b></u> |

Ngày 17 tháng 4 năm 2008, Công ty mẹ đã ký Hợp đồng thuê khô một (01) máy bay A321-342 với International Lease Finance Corporation (ILFC). Thời hạn thuê là 120 tháng, thời hạn giao máy bay dự tính là tháng 5 năm 2010. Số tiền đặt cọc phát sinh thực tế là 639.000 Đô la Mỹ/chiếc.

Ngày 29 tháng 4 năm 2008, Công ty mẹ đã ký Hợp đồng thuê khô ba (03) máy bay A321-200 với AerCap Leasing Limited (AerCap). Thời hạn thuê là 120 tháng. Trong tháng 3 và tháng 4 năm 2010, hai bên đã thực hiện bàn giao chiếc thứ 1 và chiếc thứ 2. Chiếc thứ 3 dự tính sẽ bàn giao vào tháng 5 năm 2010. Công ty mẹ đã mở L/C để bảo lãnh cho từng chiếc là 1.440.000 Đô la Mỹ/chiếc.

Ngày 03 tháng 12 năm 2009, Công ty mẹ đã ký Hợp đồng thuê khô năm (05) máy bay ATR72-500 với Công ty Cổ phần cho thuê Máy bay Việt Nam (VALC). Thời hạn thuê là 131 tháng. Trong tháng 4 năm 2010, hai bên đã thực hiện bàn giao chiếc thứ 1. Thời hạn giao của 04 máy bay còn lại dự tính vào các tháng 6, tháng 9, tháng 10 và tháng 12 năm 2010. Số tiền đặt cọc phát sinh thực tế là 265.000 Đô la Mỹ/chiếc.

**34. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Ngày 8 tháng 1 năm 2010, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Hàng không Việt Nam đã ra Nghị quyết số 49/NQ-HĐQT-TCTHK về việc thành lập Văn phòng Chi nhánh Hàng không tại Myanmar.

Ngày 18 tháng 1 năm 2010, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Hàng không Việt Nam đã ra Nghị quyết số 133/NQ-HĐQT-TCTHK về việc chuyển đổi Tổng Công ty Hàng không Việt Nam thành Công ty TNHH một thành viên.

Theo Quyết định số 952/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ quyết định chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

**35. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và khoản mục Doanh thu hoạt động tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất không so sánh được với số liệu tương ứng năm trước do Tổng Công ty không áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán liên quan đến xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái như trình bày tại Thuyết minh số 3.